

**CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH
GIAO THÔNG VẬN TẢI QUẢNG NAM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2019	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019	8
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	9 – 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đề trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Văn Sỹ	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Cao Cường	Thành viên
Ông Đoàn Văn Dũng	Thành viên
Ông Trần Quốc Tuấn	Thành viên (Miễn nhiệm tại ngày 28/06/2019)
Ông Lê Văn Xí	Thành viên (Bổ nhiệm tại ngày 28/06/2019)

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Ngọc Hưng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tấn	Thành viên (Miễn nhiệm tại ngày 28/06/2019)
Bà Nguyễn Thị Ngọc Lễ	Thành viên (Bổ nhiệm tại ngày 28/06/2019)

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Sỹ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Cao Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Thơ	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung, thành viên của RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nói rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG VẬN TẢI QUẢNG NAM

Địa chỉ: 10 Nguyễn Du, Phường An Mỹ, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính riêng.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Anh

Tổng giám đốc

Quảng Nam, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Số: 16/BCSX/2019-RSMMT

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG VẬN TẢI QUẢNG NAM**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty CP Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam, được lập ngày 12 tháng 08 năm 2019, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Trần Dương Nghĩa

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1309-2018-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Chi nhánh Miền Trung**

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng, báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		48.310.097.637	67.527.378.602
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	10.718.121.848	1.059.343.445
1. Tiền	111		4.718.121.848	1.059.343.445
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.317.968.511	32.487.877.574
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	10.939.759.607	30.814.712.041
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	1.224.797.763	3.130.625.838
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	1.658.827.716	1.047.956.270
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(2.505.416.575)	(2.505.416.575)
IV. Hàng tồn kho	140		25.943.246.665	33.977.780.908
1. Hàng tồn kho	141	4.7	25.943.246.665	33.977.780.908
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		330.760.613	2.376.675
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		330.760.613	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.14	-	2.376.675
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		24.673.754.906	27.373.838.949
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.901.375.929	1.630.041.067
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	1.901.375.929	1.630.041.067
II. Tài sản cố định	220		10.199.048.073	13.306.140.532
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	9.948.103.096	13.054.705.647
Nguyên giá	222		76.417.735.934	76.417.735.934
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(66.469.632.838)	(63.363.030.287)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	250.944.977	251.434.885
Nguyên giá	228		258.293.600	258.293.600
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.348.623)	(6.858.715)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		503.400.000	503.400.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.8	503.400.000	503.400.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.000.000.000	3.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	4.2	3.000.000.000	3.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.069.930.904	8.934.257.350
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	9.069.930.904	8.934.257.350
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		72.983.852.543	94.901.217.551

CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG VẬN TẢI QUẢNG NAM

Địa chỉ: 10 Nguyễn Du, Phường An Mỹ, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2019

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		25.565.006.536	48.408.538.425
I. Nợ ngắn hạn	310		23.996.303.538	46.019.874.547
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	6.848.640.594	14.346.285.274
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	3.030.988.532	1.942.235.657
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	874.041.551	1.523.452.138
4. Phải trả người lao động	314		434.243.753	3.155.355.510
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	3.895.541.821	3.904.594.005
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.17	8.333.333	8.333.333
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	5.885.055.681	10.870.776.374
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.18	-	9.852.715.082
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.19	952.861.348	139.065.498
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.066.596.925	277.061.676
II. Nợ dài hạn	330		1.568.702.998	2.388.663.878
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	4.19	1.568.702.998	2.388.663.878
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		47.418.846.007	46.492.679.126
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.20	47.012.614.618	46.086.447.737
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		27.000.000.000	27.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.000.000.000	27.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.379.414.871	8.379.414.871
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.561.777.617	2.561.777.617
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.071.422.130	8.145.255.249
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		6.210.000.000	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.861.422.130	8.145.255.249
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		406.231.389	406.231.389
1. Nguồn kinh phí	431	4.21	124.245.000	124.245.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		281.986.389	281.986.389
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		72.983.852.543	94.901.217.551



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Quảng Nam, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Đặng Thơ
Kế toán trưởng

Võ Thị Minh Loan
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.23	68.692.820.402	51.312.639.107
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	4.24	93.330.124	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		68.599.490.278	51.312.639.107
4. Giá vốn hàng bán	11	4.25	62.258.121.155	44.080.938.280
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.341.369.123	7.231.700.827
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.26	10.669.636	110.333.822
7. Chi phí tài chính	22	4.27	392.125.932	297.746.815
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>320.753.025</i>	<i>255.208.925</i>
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.28	3.623.749.157	3.935.218.443
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.336.163.670	3.109.069.391
11 Thu nhập khác	31	4.29	1.881.923.614	887.311.527
12 Chi phí khác	32	4.30	597.735.291	73.822.222
13 Lợi nhuận khác	40		1.284.188.323	813.489.305
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.620.351.993	3.922.558.696
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.32	758.929.863	798.633.743
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.861.422.130	3.123.924.953



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Quảng Nam, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Đặng Thơ
Kế toán trưởng

Võ Thị Minh Loan
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.620.351.993	3.922.558.696
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.107.092.459	5.213.168.931
Các khoản dự phòng	03		(6.165.030)	(583.759.446)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.669.636)	(137.606.549)
Chi phí lãi vay	06		320.753.025	255.208.925
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		7.031.362.811	8.669.570.557
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		19.616.584.512	(16.222.719.762)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8.034.534.243	(7.679.228.117)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(14.375.854.345)	3.350.491.971
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(135.673.554)	(1.031.102.177)
Tiền lãi vay đã trả	14		(329.805.209)	(226.629.505)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.148.210.360)	(495.239.368)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.780.000	
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(148.500.000)	(267.080.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18.547.218.098	(13.901.936.401)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		-	(932.225.455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS DH khác	22		-	27.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(3.000.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		964.275.387	770.072.067
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		964.275.387	(3.134.880.661)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.33	23.796.929.607	21.595.826.319
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.34	(33.649.644.689)	(11.919.534.358)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.852.715.082)	9.676.291.961
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		9.658.778.403	(7.360.525.101)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.059.343.445	8.423.785.264
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		10.718.121.848	1.063.260.163



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Quảng Nam, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Đặng Thơ
Kế toán trưởng

Võ Thị Minh Loan
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty CP Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Quản lý và Xây dựng Đường bộ Quảng Nam theo Quyết định số 5233/QĐ - UB ngày 27 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000390766 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 08 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 05 tháng 09 năm 2014. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán QTC tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 532/QĐ-TTGDHN ngày 29/12/2008 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội). Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 19/01/2009.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 27.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 30/06/2019		Tại ngày 01/01/2019	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Việt Nam	14.526.000.000	53,8	14.526.000.000	53,8
Vốn góp của các cổ đông khác		12.474.000.000	46,2	12.474.000.000	46,2
Cộng		27.000.000.000	100	27.000.000.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 10 Nguyễn Du, Phường An Mỹ, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 92 (31 tháng 12 năm 2018 là: 96).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, khai thác đá và kinh doanh bất động sản.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, giao thông đường bộ, thủy lợi, thủy điện, các công trình công cộng;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Quản lý, khai thác và duy tu các công trình giao thông đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án, lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán các công trình xây dựng, công trình giao thông; Giám sát công trình đường bộ; Thí nghiệm và kiểm định chất lượng công trình;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Thăm dò, khai thác và sản xuất các loại vật liệu phục vụ sửa chữa và xây dựng hệ thống giao thông đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính riêng năm 2018.

4. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	1.362.482.786	27.166.607
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.355.639.062	1.032.176.838
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	6.000.000.000	-
Cộng	10.718.121.848	1.059.343.445

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.2. Đầu tư vào công ty con

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2019			Tại ngày 01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con:						
Công ty TNHH Một thành viên Sửa chữa và Xây dựng Đường bộ Số 1	3.000.000.000		-	3.000.000.000		-
Cộng	3.000.000.000		-	3.000.000.000		-

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG VẬN TẢI QUẢNG NAM

Địa chỉ: 10 Nguyễn Du, Phường An Mỹ, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Sở Giao thông Vận tải Quảng Nam	2.122.728.657	19.741.778.741
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Thành phố Tam Kỳ	3.148.112.000	188.447.000
Sở Văn hóa - Thể thao - Du lịch Quảng Nam	610.281.900	-
BQL các Công trình Giao thông tỉnh Quảng Nam	2.359.665.025	3.395.984.025
Các khách hàng khác	2.698.972.025	5.221.995.825
Phải thu khách hàng là các bên có liên quan	-	2.266.506.450
- Xem thêm mục 4.36		
Cộng	10.939.759.607	30.814.712.041

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty TNHH Kỳ Trung	-	2.172.000.000
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Tịnh Phát	683.300.000	-
CN Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thiên An Khương tại Quảng Nam	100.532.500	-
Công ty Cổ phần Thương mại và XNK Vật tư Giao thông (Tratimex)	-	459.691.500
Các đối tượng khác	440.965.263	498.934.338
Cộng	1.224.797.763	3.130.625.838

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu về vốn thi công các đội, hạt	1.384.956.259	-	29.382.574	-
Lãi dự thu	8.547.945	-	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia				
- Xem thêm mục 4.36	-	-	962.153.696	-
Tạm ứng	113.000.000	-	10.000.000	-
Phải thu khác	152.323.512	-	46.420.000	-
Cộng	1.658.827.716	-	1.047.956.270	-
Dài hạn:				
Ký quỹ, ký cược	1.901.375.929	-	1.630.041.067	-
Cộng	1.901.375.929	-	1.630.041.067	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	2.509.533.575	4.117.000	2.509.533.575	4.117.000
Cộng	2.509.533.575	4.117.000	2.509.533.575	4.117.000

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì các khoản công nợ đã quá hạn trong thời gian dài.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2019 VND			Tại ngày 01/01/2019 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Ban Quản lý Thủy điện 3	845.932.414	-	> 3 năm	845.932.414	-	> 3 năm
Công ty Lộc Hà - Công trình BTN Phú Ninh	156.736.597	-	> 3 năm	156.736.597	-	> 3 năm
Công ty Lộc Hà - Công trình BTN Nông Sơn	221.140.000	-	> 3 năm	221.140.000	-	> 3 năm
Công nợ khu đô thị số 7A đô thị mới Điện Nam - Điện Ngọc	939.694.244	-	> 3 năm	939.694.244	-	> 3 năm
Công nợ Công trình đường nội thị Tiên Phước	-	-		-	-	
Các khách hàng khác	346.030.320	4.117.000		346.030.320	4.117.000	
Cộng	2.509.533.575	4.117.000		2.509.533.575	4.117.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.7. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 30/06/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.276.875.060	-	586.947.160	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.106.627.452	-	27.813.318.865	-
Thành phẩm	4.435.499.153	-	4.932.754.883	-
Hàng hóa bất động sản	-	-	520.515.000	-
Hàng hóa khác	124.245.000	-	124.245.000	-
Cộng	25.943.246.665	-	33.977.780.908	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Chi phí xây dựng trạm trộn bê tông xi măng	503.400.000	503.400.000
Cộng	503.400.000	503.400.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2019	4.766.022.947	63.835.416.054	7.816.296.933	76.417.735.934
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2019	4.766.022.947	63.835.416.054	7.816.296.933	76.417.735.934
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2019	3.416.425.396	53.763.808.717	6.182.796.174	63.363.030.287
Khấu hao trong kỳ	186.512.290	2.735.784.245	184.306.016	3.106.602.551
Tại ngày 30/06/2019	3.602.937.686	56.499.592.962	6.367.102.190	66.469.632.838
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2019	1.349.597.551	10.071.607.337	1.633.500.759	13.054.705.647
Tại ngày 30/06/2019	1.163.085.261	7.335.823.092	1.449.194.743	9.948.103.096

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2019 của TSCĐ hữu hình là 7.541.259.381 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 49.820.307.398 VND.

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2019	258.293.600	258.293.600
Mua trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/06/2019	258.293.600	258.293.600
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2019	6.858.715	6.858.715
Khấu hao trong kỳ	489.908	489.908
Tại ngày 30/06/2019	7.348.623	7.348.623
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2019	251.434.885	251.434.885
Tại ngày 30/06/2019	250.944.977	250.944.977

Không có TSCĐ vô hình được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay.

Không có TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.11. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	8.873.918.675	8.651.323.800
Chi phí sửa chữa Công ty	77.830.411	155.660.823
Chi phí trả trước dài hạn khác	118.181.818	127.272.727
Cộng	9.069.930.904	8.934.257.350

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần QL & XD Đường bộ Quảng Nam	210.488.273	210.488.273	5.791.135.350	5.791.135.350
Công ty TNHH Xây dựng và Mua bán Thiết bị Hùng Hậu	1.532.223.656	1.532.223.656	-	-
Ủy ban Nhân dân Xã Điện Ngọc	889.694.244	889.694.244	889.694.244	889.694.244
Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Trường Xuân	289.560.880	289.560.880	2.624.194.690	2.624.194.690
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Phạm Bảo Duyên	133.469.500	133.469.500	2.083.821.650	2.083.821.650
Các đối tượng khác	3.793.204.041	3.793.204.041	2.957.439.340	2.957.439.340
Cộng	6.848.640.594	6.848.640.594	14.346.285.274	14.346.285.274

4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty CP Quản lý và Xây dựng Đường bộ Quảng Nam	-	1.532.092.425
Công ty Kim Thiên Phú	218.000.000	-
Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Tam Kỳ	1.287.185.000	-
Các đối tượng khác	1.525.803.532	410.143.232
Cộng	3.030.988.532	1.942.235.657

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.14. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2019	Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2019	
	VND	VND		VND	
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	7.036.451.213	7.627.437.846	-	590.986.633
Thuế thu nhập doanh nghiệp	372.697.558	758.929.863	1.148.210.360	-	761.978.055
Thuế thu nhập cá nhân	-	5.401.734	17.924.578	-	12.522.844
Thuế tài nguyên	116.145.454	855.127.274	872.998.228	-	134.016.408
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	364.716.099	732.323.677	365.230.903	2.376.675	-
Thuế và lệ phí khác	20.482.440	208.883.017	212.348.775	-	23.948.198
Cộng	874.041.551	9.597.116.778	10.244.150.690	2.376.675	1.523.452.138

4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
	VND	VND
Lãi vay dự trả	7.586.332	16.638.516
Chi phí phải trả Dự án Khu đô thị Điện Nam, Điện Ngọc	135.438.538	135.438.538
Tiền thuê đất phải trả	3.542.735.133	3.542.735.133
Chi phí phải trả khác	209.781.818	209.781.818
Cộng	3.895.541.821	3.904.594.005

4.16. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	102.557.365	96.380.695
Phải trả khối lượng cho các đội	4.745.523.946	10.296.977.793
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	600.000.000	405.000.000
Phải trả khác	436.974.370	72.417.886
Cộng	5.885.055.681	10.870.776.374

4.17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện khác	8.333.333	8.333.333
Cộng	8.333.333	8.333.333

CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG VẬN TẢI QUẢNG NAM

Địa chỉ: 10 Nguyễn Du, Phường An Mỹ, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Quảng Nam	-	-	23.796.929.607	32.349.644.689	8.552.715.082	8.552.715.082
- Công ty TNHH Một thành viên Sửa chữa và Xây dựng Đường bộ Số 1 - Xem thêm mục 4.36	-	-	-	1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000
Cộng	-	-	23.796.929.607	33.649.644.689	9.852.715.082	9.852.715.082

Đối tượng	Hợp đồng cấp tín dụng	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
1. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Quảng Nam	023/2018/NHNT-GTVT ngày 31/05/2018	50.000.000.000 đồng	Tối đa 13 tháng	Lãi suất cụ thể theo từng giấy nhận nợ	Vay vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, xe máy chuyên dùng,...
2. Công ty TNHH Một thành viên Sửa chữa và Xây dựng Đường bộ Số 1	HĐ vay vốn số 02/2018/HĐVV ngày 27/11/2018	1.000.000.000 đồng	180 ngày kể từ ngày 27/11/2018	7,5%/năm	Vay vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không
	HĐ vay vốn số 03/2018/HĐVV ngày 27/12/2018	300.000.000 đồng	180 ngày kể từ ngày 27/12/2018	7,5%/năm	Vay vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.19. Dự phòng phải trả

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Dự phòng bảo hành công trình	952.861.348	139.065.498
Cộng	952.861.348	139.065.498
Dài hạn:		
Dự phòng bảo hành công trình	772.212.200	1.627.353.600
Dự phòng phải trả chi phí hoàn nguyên môi trường	796.490.798	761.310.278
Cộng	1.568.702.998	2.388.663.878

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.20. Vốn chủ sở hữu

4.20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Số dư tại ngày 01/01/2018	27.000.000.000	8.379.414.871	2.061.777.617	7.102.162.218	44.543.354.706
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	3.123.924.953	3.123.924.953
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	500.000.000	(500.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.078.986.568)	(1.078.986.568)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(5.670.000.000)	(5.670.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2018	27.000.000.000	8.379.414.871	2.561.777.617	2.977.100.603	40.918.293.091
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	5.168.154.646	5.168.154.646
Số dư tại ngày 01/01/2019	27.000.000.000	8.379.414.871	2.561.777.617	8.145.255.249	46.086.447.737
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	2.861.422.130	2.861.422.130
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.935.255.249)	(1.935.255.249)
Số dư tại ngày 30/06/2019	27.000.000.000	8.379.414.871	2.561.777.617	9.071.422.130	47.012.614.618

Công ty phân phối Lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 36/2019/ĐHĐCĐ ngày 28/06/2019.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.20.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	14.526.000.000	14.526.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	12.474.000.000	12.474.000.000
Cộng	27.000.000.000	27.000.000.000

4.20.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn góp tại ngày 01/01	27.000.000.000	27.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30/6	27.000.000.000	27.000.000.000

4.20.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.700.000	2.700.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.700.000	2.700.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.700.000	2.700.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.700.000	2.700.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.700.000	2.700.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần

4.20.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2019	2.561.777.617
Trích trong kỳ	-
Chi trong kỳ	-
Tại ngày 30/06/2019	2.561.777.617

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.21. Nguồn kinh phí

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	124.245.000	124.245.000
Chi sự nghiệp	-	-
Nguồn kinh phí còn lại tại ngày 30/06	124.245.000	124.245.000

4.22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:	256.376.953	256.376.953
Vốn công trình cầu treo Sông Bui	122.466.653	122.466.653
Công nợ cho thuê xe máy Công ty Licogi	78.100.000	78.100.000
Công nợ mua đá của Công ty cầu 134 Hà Nam	55.810.300	55.810.300

4.23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	58.042.163.477	45.282.285.454
Doanh thu khai thác đá	6.548.001.673	5.386.515.140
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	-	330.773.262
Doanh thu khác	4.102.655.252	313.065.251
Cộng	68.692.820.402	51.312.639.107
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan – Xem thêm mục 4.36	-	145.454.546

4.24. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá trị cắt giảm sau quyết toán	93.330.124	-
Cộng	93.330.124	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.25. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn xây dựng	51.994.458.998	38.694.410.558
Giá vốn khai thác đá	6.525.868.448	4.942.311.462
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	-	173.505.000
Giá vốn khác	3.737.793.709	270.711.260
Cộng	62.258.121.155	44.080.938.280

4.26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.669.636	110.333.822
Cộng	10.669.636	110.333.822

4.27. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	320.753.025	255.208.925
Phí bảo lãnh ngân hàng	71.372.907	42.537.890
Cộng	392.125.932	297.746.815

4.28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.644.637.772	1.742.441.053
Trích dự phòng phải thu khó đòi	-	111.468.200
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(258.184.000)
Các chi phí quản lý khác	1.979.111.385	2.339.493.190
Cộng	3.623.749.157	3.935.218.443

4.29. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Đền bù đất KDC số 5 Quế Sơn	1.836.500.000	-
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	27.272.727
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	41.345.550	780.038.800
Thu nhập khác	4.078.064	80.000.000
Cộng	1.881.923.614	887.311.527

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.30. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí phạt thuế, chậm nộp	61.257.966	-
Giá vốn đất KDC số 5 Quê Sơn	520.515.000	
Chi phí thi công công trình Hòn Tàu	-	73.497.202
Các khoản khác	15.962.325	325.020
Cộng	597.735.291	73.822.222

4.31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.751.729.917	27.853.164.779
Chi phí nhân công	8.504.361.892	9.995.365.359
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.107.092.459	5.213.168.931
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.875.639.430	9.269.530.045
Chi phí khác bằng tiền	1.003.918.951	2.682.048.864
Cộng	58.242.742.649	55.013.277.978

4.32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	758.929.863	798.633.743
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	758.929.863	798.633.743

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	3.620.351.993	3.922.558.696
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	174.297.323	70.610.020
- Chi phí không hợp lệ, phạt thuế	174.297.323	70.610.020
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	3.794.649.316	3.993.168.716
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ	758.929.863	798.633.743

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.33. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	23.796.929.607	21.595.826.319
Cộng	<u>23.796.929.607</u>	<u>21.595.826.319</u>

4.34. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	33.649.644.689	11.919.534.358
Cộng	<u>33.649.644.689</u>	<u>11.919.534.358</u>

4.35. Báo cáo bộ phận

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Hoạt động xây lắp;
- Hoạt động khai thác đá;
- Hoạt động chuyển nhượng bất động sản;
- Hoạt động khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

	Hoạt động xây lắp		Hoạt động sản xuất đá		Hoạt động chuyển nhượng BĐS		Hoạt động khác		Tổng cộng	
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu										
Từ khách hàng bên ngoài	57.948.833.353	45.282.285.454	6.548.001.673	5.386.515.140	-	330.773.262	4.102.655.252	313.065.251	68.599.490.278	51.312.639.107
Cộng	57.948.833.353	45.282.285.454	6.548.001.673	5.386.515.140	-	330.773.262	4.102.655.252	313.065.251	68.599.490.278	51.312.639.107
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	51.994.458.998	38.694.410.558	6.525.868.448	4.942.311.462	-	173.505.000	3.737.793.709	270.711.260	62.258.121.155	44.080.938.280
Cộng	51.994.458.998	38.694.410.558	6.525.868.448	4.942.311.462	-	173.505.000	3.737.793.709	270.711.260	62.258.121.155	44.080.938.280
Kết quả hoạt động kinh doanh										
Kết quả của bộ phận	5.954.374.355	6.587.874.896	22.133.225	444.203.678	-	157.268.262	364.861.543	42.353.991	6.341.369.123	7.231.700.827
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ									3.623.749.157	3.935.218.443
Doanh thu tài chính không phân bổ									10.669.636	110.333.822
Chi phí tài chính không phân bổ									392.125.932	297.746.815
Thu nhập khác									1.881.923.614	887.311.527
Chi phí khác									597.735.291	73.822.222
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế									3.620.351.993	3.922.558.696
Chi phí thuế TNDN hiện hành									758.929.863	798.633.743
Lợi nhuận sau thuế TNDN									2.861.422.130	3.123.924.953

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

	Hoạt động xây lắp		Hoạt động sản xuất đá		Hoạt động chuyển nhượng BDS		Hoạt động khác		Chuyển giao dự án		Tổng cộng	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản cố định	6.628.454.520	8.033.844.853	3.570.593.553	5.272.295.679	-	-	-	-	-	-	10.199.048.073	13.306.140.532
- Nguyên giá	63.575.186.464	57.068.737.435	13.100.843.070	19.607.292.099	-	-	-	-	-	-	76.676.029.534	76.676.029.534
- Giá trị hao mòn lũy kế	(56.946.731.944)	(49.034.892.582)	(9.530.249.517)	(14.334.996.420)	-	-	-	-	-	-	(66.476.981.461)	(63.369.889.002)
Phải thu từ khách hàng	9.959.644.013	29.818.064.447	40.421.350	56.953.350	-	-	-	-	939.694.244	939.694.244	10.939.759.607	30.814.712.041
Trả trước cho người bán	1.224.797.763	3.130.625.838	-	-	-	-	-	-	-	-	1.224.797.763	3.130.625.838
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.505.416.575)	(2.505.416.575)	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.505.416.575)	(2.505.416.575)
Phải thu dài hạn khác	7.000.000	-	1.894.375.929	1.630.041.067	-	-	-	-	-	-	1.901.375.929	1.630.041.067
Tài sản không phân bổ											51.224.287.746	48.525.114.648
Tổng tài sản											72.983.852.543	94.901.217.551

	Hoạt động xây lắp		Hoạt động sản xuất đá		Hoạt động chuyển nhượng BDS		Hoạt động khác		Chuyển giao dự án		Tổng cộng	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	6.848.640.594	14.346.285.274	-	-	-	-	-	-	-	-	6.848.640.594	14.346.285.274
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.021.579.125	1.858.432.850	1.009.409.407	83.802.807	-	-	-	-	-	-	3.030.988.532	1.942.235.657
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	-	-	-	-	-	8.333.333	8.333.333	-	-	8.333.333	8.333.333
Dự phòng phải trả ngắn hạn	952.861.348	139.065.498	-	-	-	-	-	-	-	-	952.861.348	139.065.498
Dự phòng phải trả dài hạn	807.392.720	1.627.353.600	761.310.278	761.310.278	-	-	-	-	-	-	1.568.702.998	2.388.663.878
Nợ phải trả không phân bổ											13.155.479.731	29.583.954.785
Tổng nợ phải trả											25.565.006.536	48.408.538.425

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.36. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Công ty TNHH Một thành viên Sửa chữa và Xây dựng Đường bộ Số 1
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty con
Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	<u>Tại ngày 30/06/2019 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2019 VND</u>
Công ty TNHH Một thành viên Sửa chữa và Xây dựng Đường bộ Số 1		
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng - Xem thêm mục 4.3	-	2.266.506.450
- Vay ngắn hạn - Xem thêm mục 4.18	-	1.300.000.000
- Phải thu ngắn hạn khác - Xem thêm mục 4.5	-	962.153.696
- Chi phí phải trả (lãi vay)	-	7.500.000

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Công ty TNHH Một thành viên Sửa chữa và Xây dựng Đường bộ Số 1		
- Bán hàng và cung cấp dịch vụ - Xem thêm mục 4.23	-	145.454.546
- Vay vốn hoạt động	-	1.200.000.000
- Trả lại vốn vay	1.300.000.000	1.700.000.000
- Lãi vay phát sinh	24.041.096	62.843.973
- Lãi vay đã trả	31.541.096	42.926.667

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	589.157.857	660.027.922
Thù lao HĐQT	46.500.000	46.500.000

4.37. Thu nhập Ban kiểm soát

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Tiền lương và các chi phí hoạt động	42.000.000	42.000.000

CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG VẬN TẢI QUẢNG NAM

Địa chỉ: 10 Nguyễn Du, Phường An Mỹ, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.38. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng.



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Quảng Nam, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Đặng Thơ
Kế toán trưởng

Võ Thị Minh Loan
Người lập

